TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bán án số: 19/2019/HNGĐ - ST
Ngày 02-4-2019
"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : **Ông Nguyễn Quốc Nam**

Các *Hội thẩm nhân dân*: 1. **Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa**

2. **Bà Đoàn Kim Thạnh**

Thư ký phiên tòa: **Ông Huỳnh Trung Hiếu** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 20/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Trương Thị Ngọc D**, sinh năm 1975. Có mặt

ĐKHKTT: Số 324, khóm BK, phường BK, thành phố L, tỉnh An Giang

2. Bị đơn: **Anh Võ Trường S, s**inh năm 1977. Vắng mặt

ĐKHKTT: Số 1/2A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

ĐKHKTT: Số 324, khóm BK, phường BK, thành phố L, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh S quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2009, đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 31/3/2011 tại UBND phường M, thành phố L, đây là hôn nhân lần thứ nhất của chị và anh S. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp, anh S không lao động phụ giúp gia đình, có những lời lẽ xúc phạm chị, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh S, vì có nhiều mẫu thuẫn không thể hàn gắn.

Về quan hệ con chung: Không có

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Võ Trương S vắng mặt trong quá trình tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến phản đối cũng như chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về hôn nhân: Không có; Về con chung: Không có; Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Về con chung: Không có; Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng đét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa chị Trương Thị Ngọc D và anh Võ Trường S là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn có đăng ký thường trú tại phường M, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng Tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn hợp lệ. Như vậy, từ khi Tòa án thụ lý đến ngày xét xử vụ án bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Bị đơn có địa chỉ cư trú rõ ràng, địa phương vẫn còn quản lý nhân khẩu. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Võ Trường S.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Về hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị Dũng cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, anh S không có trách nhiệm với gia đình, chị D đã nhiều lần cho cơ hội nhưng anh S không thay đổi nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh S không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, trong hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân được chính quyền địa phương xác nhận "mâu thuẫn giữa ông S và bà D địa phương không rõ, không tổ chức hòa giải" nhưng chị D cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn và đã ly thân nên hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau, không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau, điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân

không đạt được. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Không có

[3] Về tài sản chung: Nguyên đơn cho rằng không có tài sản chung, bị đơn không có ý phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bị đơn Võ Trường S.

* **Xử**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Ngọc D được ly hôn với anh Võ Trường S.

[2] Về con chung: Không có

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn cho rằng không có tài sản chung, bị đơn không có ý phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007339 ngày 03/4/2018 của Chi cục thi hành án thành phố L. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[7] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- THA TPL;
- VKS TPL;
- TAND tỉnh An Giang;
- UBND phường M;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam